

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài sau khi gia nhập WTO: kinh nghiệm của Trung Quốc, bài học cho Việt Nam

NGUYỄN THỊ THÌN

Có một "hiện tượng" mà nhiều học giả trên thế giới đặc biệt quan tâm, đó là Trung Quốc trở thành "kỷ lục gia" trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Vậy đâu là nguyên nhân của sự thành công mà Trung Quốc đạt được? Và liệu Việt Nam sẽ học được gì từ Trung Quốc?

1. Sự điều chỉnh chính sách thu hút FDI của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO

Sau khi trở thành thành viên WTO, Trung Quốc phải điều chỉnh hàng loạt các chính sách kinh tế, trong đó có nhiều chính sách về hoạt động FDI, bởi lẽ trong số các Hiệp định của WTO thì có tới 3 Hiệp định liên quan trực tiếp đến chính sách đầu tư nước ngoài. *Một là*, Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại đòi hỏi các nước thành viên không được dùng chính sách đầu tư bóp méo thương mại. *Hai là*, Hiệp định về thương mại dịch vụ với yêu cầu mở cửa thị trường cho các nhà cung cấp nước ngoài theo nguyên tắc đãi ngộ quốc gia. *Ba là*, Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến thương mại. Nhìn chung cùng với tự do hóa thương mại, WTO cũng đang hướng tới tự do hóa đầu tư và áp dụng các nguyên tắc thương mại đa phương cho đầu tư nước ngoài.

Mục đích của điều chỉnh chính sách kinh tế của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO là nhằm tiếp tục xây dựng kinh tế thị trường XHCN và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế ở tầng thứ cao hơn. Từ khi trở thành thành viên WTO, Trung Quốc bước vào giai đoạn mới trong mở cửa thu hút FDI. Điều này thể hiện qua các khía cạnh: *một là*, một

số lĩnh vực mới mở cửa với phạm vi hạn chế sang mở cửa toàn bộ; *hai là*, mở cửa theo chính sách thử nghiệm, bị động chuyển thành mở cửa chủ động và có thể dự đoán theo lộ trình cam kết; *ba là*, mở cửa đơn phương chuyển thành mở cửa đa phương giữa Trung Quốc với các thành viên WTO.

Trung Quốc đã tiến hành điều chỉnh chính sách tạo môi trường thu hút đầu tư, bao gồm điều chỉnh chính sách kinh tế vĩ mô hàm chứa các vấn đề về sở hữu, về chính sách tài chính tiền tệ, về chính sách thương mại và đầu tư; hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về đầu tư nước ngoài theo hướng phù hợp với các quy định của WTO và thông lệ quốc tế. Đồng thời những chính sách định hướng đầu tư (chính sách cơ cấu) cũng được thay đổi cho phù hợp với các cam kết. Định hướng ngành đầu tư có đặc điểm tăng số ngành khuyến khích đầu tư, tăng khuyến khích đầu tư cho cải tạo phát triển nông nghiệp hiện đại, các ngành kết cấu hạ tầng, các ngành công nghệ cao, mới, các ngành bảo vệ môi trường; mở rộng từng phần đến toàn bộ đầu tư vào những ngành nhạy cảm như dịch vụ, tài chính, xuất bản, tuyên truyền, quảng cáo v.v... Định hướng vùng đầu tư theo hướng khuyến khích đầu tư vào miền Trung và miền Tây, thu hút đầu tư cho các ngành công nghệ cao, mới vào miền Đông. Về đối tác đầu tư, Trung Quốc đặc biệt chú ý đến các nước phát triển và các công ty xuyên quốc gia (TNC). Loại hình đầu tư được đa dạng hóa, trong đó hình thức hoạt động mua lại và sáp nhập (M & A), nghiên cứu và phát triển (R & D) được khuyến khích mở rộng.

Nguyễn Thị Thìn, ThS. Trường Trung học kinh tế Hà Nội.

Kết quả của điều chỉnh chính sách trên đây là hoạt động FDI của Trung Quốc từ năm 2002 đến nay mang nhiều sắc thái mới:

- Quy mô của dòng FDI đổ về nước này tăng qua từng năm. Năm 2002, số vốn đăng

ký và số vốn thực hiện lần lượt là 82,77 tỷ USD và 52,74 tỷ USD, lần đầu tiên vượt Mỹ và ở vào vị trí số 1 từ đó đến nay. Con số tương tự ở các năm sau cũng không ngừng tăng lên (xem bảng 1).

BẢNG 1: Tình hình thu hút FDI của Trung Quốc 2002 - 2005 (tỷ USD, %)

Năm	Số dự án	Số vốn đăng ký	Số vốn thực hiện	Tỷ lệ thực hiện
2002	34.171	82,77	52,74	63,60
2003	41.081	115,07	53,51	46,48
2004	43.664	153,47	60,63	39,48
2005	44.001	167,21	60,33	36,01

(Nguồn: ([http:// www.Uschina.Org/info/policy-advocacy.html](http://www.Uschina.Org/info/policy-advocacy.html)))

- Cơ cấu theo ngành của FDI có những thay đổi tích cực, theo hướng tăng nhanh trong các ngành dịch vụ, ngành có giá trị gia tăng và công nghệ cao. Một trong những lý do của hiện tượng này là sự di chuyển các cơ sở sản xuất của các TNC từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và các nước Châu Á đến Trung Quốc.

- Một đặc điểm nữa là FDI vào lĩnh vực R & D tăng liên tục. Số trung tâm R & D của các TNC tại thời điểm tháng 8-2002 là 150 thì đến cuối năm 2004 tăng lên 750 cơ sở. Số dự án đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ (bao gồm: quảng cáo, ngành xuất bản phẩm, bán buôn bán lẻ, dịch vụ tài chính, tư vấn pháp luật...), đầu tư vào bảo hiểm cũng tăng nhanh.

- Từ năm 2002 đến nay cơ cấu nguồn vào của FDI từ Châu Á cũng vẫn rất lớn so với các nước phát triển. Tuy vậy sang năm 2005 danh sách các nhà đầu tư hàng đầu vào Trung

Quốc có sự thay đổi đôi chút: Hồng Kông vẫn là nhà đầu tư số 1 với số vốn là 15,34 tỷ USD. Kế đến là quần đảo Virgin với số vốn đầu tư là 8,2 tỷ USD, Nhật Bản: 5,96 tỷ USD, Hàn Quốc: 4,32 tỷ USD, Mỹ: 2,74 tỷ USD, Xingapo: 1,99 tỷ USD, Đài Loan: 2,88 tỷ USD, quần đảo Cayman: 1,7 tỷ USD, xếp cuối bảng là Đức và Western Samoa.

Số lượng các TNC vào Trung Quốc cũng ngày một tăng lên, hiện nay có khoảng hơn 400 trong số 500 TNCs mạnh nhất thế giới đã có mặt ở Trung Quốc.

- Số lượng các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (WFOE) tăng lên, hình thức mua lại và sáp nhập (M& A) được sử dụng phổ biến.

Chính sách thu hút FDI thay đổi và thực trạng môi trường đầu tư khác nhiều so với trước đây, nên từ năm 1998 tỷ trọng vốn của các WFOE bắt đầu vượt các hình thức khác (xem bảng 2).

BẢNG 2: Vốn FDI theo các hình thức vào Trung Quốc từ năm 1998-2004 (tỷ USD, %)

Năm	Tổng	CJV		EFV		WFOE		FSE		JE	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1998	45,46	9,72	21,38	18,35	40,36	16,47	36,23	0,71	1,56	0,18	0,39
1999	40,32	8,23	20,42	15,83	39,25	15,55	38,56	0,29	0,72	0,38	0,95
2000	40,72	6,50	15,94	14,59	35,78	19,14	46,94	0,41	1,00	0,44	1,07
2001	46,85	6,06	12,93	16,25	45,63	23,55	50,24	0,46	0,98	0,51	0,09
2002	52,74	5,06	9,59	14,99	34,66	31,73	60,16	0,07	0,13	0,27	0,51
2003	53,51	3,84	7,18	15,39	28,76	33,38	62,38	0,33	0,62	0,03	0,06
2004	60,63	3,11	5,12	16,39	27,03	40,22	66,34	0,77	1,27	0,11	0,18

(Nguồn: Fung, K. C, H. Lizaka, and S.Tong (2002), Foreign Direct Investment in China và số liệu từ The Uschina Business Council, 2002 - 2004, Mar - 2005)

(CJV: Hợp đồng hợp tác đầu tư; EFV: Doanh nghiệp liên doanh; WFOE: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; FSE: Doanh nghiệp cổ phần có vốn nước ngoài; JE: Hợp đồng khai thác).

Hoạt động M & A ở Trung Quốc trở nên sôi động nhất kể từ năm 2002, bắt đầu vượt Nhật Bản. Hoạt động này thể hiện một xu hướng đầu tư mới đó là sự gia tăng các mối liên kết, các vụ sáp nhập giữa các công ty lớn của Trung Quốc với các hãng nổi tiếng.

- FDI vào miền Trung, miền Tây tăng dần và có tiến bộ hơn so với giai đoạn trước. Giai đoạn 1992 - 2000, tỷ lệ FDI vào miền Trung - miền Tây- miền Đông là 3,3% - 8,9% - 87,8%. Bắt đầu từ năm 2002, số lượng vào miền Tây tăng lên 12%, miền Trung khoảng 9% trong tổng lượng FDI nhờ Nhà nước Trung Quốc đã có những đầu tư tích cực vào cơ sở hạ tầng vùng này, khuyến khích FDI vào đây.

Như vậy vốn đã là địa điểm lý tưởng để dòng FDI trên thế giới tập trung vào do thị trường lớn và lao động rẻ, Trung Quốc càng trở nên hấp dẫn hơn sau khi gia nhập WTO. Một giai đoạn đầu tư mới, với những chiến lược mới cho các doanh nghiệp có vốn nước ngoài đã được tạo dựng, mang tính cạnh tranh hơn.

2. Vận dụng kinh nghiệm của Trung Quốc vào việc hoàn thiện chính sách thu hút FDI của Việt Nam sau khi gia nhập WTO

Trước hết, phải thừa nhận rằng sự kiên định trong cải cách, mở cửa, sự nhất quán trong quan điểm và chiến lược phát triển kinh tế của Trung Quốc đã tạo ra sự đồng bộ giữa hệ thống chính sách kinh tế nói chung với các chính sách mở cửa hội nhập, thu hút FDI là cơ sở của một hệ thống chính sách thu hút FDI "tích cực, hợp lý, hữu hiệu" ở Trung Quốc.

Từ bài học kinh nghiệm này và muốn cho hoạt động FDI của Việt Nam trong những năm đầu gia nhập WTO đạt hiệu quả, thì chúng ta cũng phải tiếp tục kiên định đường lối đổi mới và mở cửa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đánh giá đúng vị trí, vai trò của FDI. Trung Quốc đã thành công trong chiến lược thu hút FDI bởi vì đã biết xác định FDI là yếu tố quan trọng đối với sự phát triển và nâng năng lực cạnh tranh quốc gia, là điều kiện đảm bảo cho hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả. Họ đã nỗ lực tạo điều kiện cần thiết để hoạt động FDI phát huy tác dụng tích cực,

đóng góp to lớn vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển chung.

Thứ hai, sự thành công vượt trội của Trung Quốc trong thu hút FDI cũng xuất phát từ sự điều chỉnh chính sách linh hoạt. Tính linh hoạt thể hiện ngay từ việc xác định mục tiêu cụ thể của FDI cho từng thời kỳ để từ đó có chính sách mở cửa thu hút FDI hết sức độc đáo: mở cửa tiệm tiến, theo tầng bậc đến toàn phương vị và có lựa chọn. Tính linh hoạt còn thể hiện ở sự thống nhất giữa chính sách tạo môi trường đầu tư và chính sách xúc tiến đầu tư, tận dụng được mọi lợi thế của Trung Quốc. Kết quả là chính sách vừa bám đuổi được mục tiêu cải cách kinh tế trong nước, nâng năng lực cạnh tranh trong mở cửa hội nhập, vừa thể hiện thiện chí của Trung Quốc trong việc thực hiện các cam kết với WTO. Môi trường đầu tư không ngừng được cải thiện theo hướng cạnh tranh bình đẳng, dần xóa bỏ các biệt lệ giữa đầu tư của các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp có vốn nước ngoài.

Đối với Việt Nam, việc gia nhập WTO đã đặt nền kinh tế, các doanh nghiệp Việt Nam đứng trước sự cạnh tranh gay gắt hơn, trên bình diện rộng hơn, sâu hơn. Chính vì vậy chúng ta cần tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, có định hướng đầu tư thích hợp, đặt trọng tâm vào việc làm cho môi trường đầu tư mang tính cạnh tranh hơn, xóa bỏ mọi ưu đãi vượt quá nguyên tắc không phân biệt đối xử của WTO theo hướng:

-Tiếp tục xây dựng và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần dựa trên chế độ sở hữu đa dạng, phát triển kinh tế thị trường, tạo động lực và gây áp lực để mọi chủ thể trong nền kinh tế không ngừng tự hoàn thiện vươn lên để có thể tham gia vào một sân chơi bình đẳng với các đối tác nước ngoài. Đối với hoạt động FDI, củng cố và hoàn thiện chế độ sở hữu đa dạng là một sự bảo đảm để khẳng định tư cách pháp lý và pháp nhân của nhà đầu tư nước ngoài thông qua quá trình luật hóa. Kinh nghiệm của Trung Quốc giúp chúng ta nhận thức rằng, mở cửa kinh tế và thừa nhận sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế đã tạo ra năng lực sản xuất mới cho các nền kinh tế chuyển đổi.

- Chúng ta cũng cần tiếp tục hoàn thiện các công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế như các công cụ tài chính ngân hàng, công cụ tiền tệ theo hướng tham gia vào việc quản lý và bình ổn kinh tế vĩ mô.

- Tiếp tục hoàn thiện và ổn định hành lang pháp lý cho hoạt động đầu tư, làm cho luật pháp Việt Nam nhất quán, đồng bộ và phù hợp với luật pháp quốc tế, các quy định của WTO. Trung Quốc đã quyết tâm trong việc xây dựng thể chế pháp lý và kết quả là tăng độ hấp dẫn của môi trường đầu tư. Việc gia nhập WTO của Việt Nam khẳng định quyết tâm mở cửa đầu tư và hứa hẹn một tương lai sáng hơn cho thu hút FDI. Tuy nhiên, việc thực hiện các nguyên tắc của WTO cũng sẽ tạo ra những thách thức, do đó càng cần thiết hơn bao giờ hết là khuôn khổ pháp lý của ta phải tiến gần, ngày càng gần hơn tới những thông lệ chung của tổ chức này. Bên cạnh đó, chúng ta cũng phải không ngừng hoàn thiện các điều kiện pháp lý trong kinh doanh quốc tế (về các vấn đề nhãn mác sản phẩm, tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, thương hiệu hàng hóa, bản quyền công nghiệp, quyền sở hữu trí tuệ...) để giảm tổn thất và thua thiệt khi hàng hóa Việt Nam thâm nhập thị trường bên ngoài. Đó cũng là cách để chúng ta khẳng định vị trí của mình, đồng thời thể hiện thiện chí trong thực hiện cam kết.

- Chúng ta cũng cần phải tiếp tục đẩy mạnh việc chuyển sang điều tiết nền kinh tế theo cơ chế thị trường. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy việc xác lập thể chế thị trường là điều không thể thiếu trong mở cửa thu hút FDI. Việc hoàn thiện các điều kiện cho sự hoạt động của thể chế kinh tế thị trường bao gồm các vấn đề xây dựng hệ thống thị trường, thói quen kinh doanh hiện đại của các lực lượng tham gia thị trường, vai trò của Nhà nước trong quản lý kinh tế... Đây là một vấn đề hết sức quan trọng đối với hoạt động FDI, vì xu hướng các nhà đầu tư là coi trọng yếu tố thị trường đồng bộ không biệt lệ. Sức hút FDI của Trung Quốc hiện nay cho Việt Nam một bài học là cần phải có một chiến lược thị trường thích hợp, khai thác lợi thế cạnh tranh của quốc gia.

- Chúng ta cũng cần phải tiếp tục cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng và dịch vụ phụ kèm cho đầu tư, nâng sức cạnh tranh của nền kinh tế, vì điều này liên quan đến chất, lượng của dòng vốn đầu tư, đến khả năng dung nạp FDI của nền kinh tế.

- Trung Quốc rất thành công trong phát triển công nghiệp phụ trợ và dịch vụ kèm đầu tư. Điều đó chỉ ra cho chúng ta hướng đi để tận dụng xu thế phát triển của thế giới, biến mình thành một mắt khâu trong mạng lưới sản xuất quốc tế, tham gia vào quá trình phân đoạn sản xuất, lợi dụng phân công lao động quốc tế để chuyển giao công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất, tạo việc làm phù hợp với trình độ của lao động Việt Nam. Đây cũng là cơ hội để Việt Nam trở thành một thị trường bổ sung cho thị trường nước lớn.

Chúng ta cũng cần có những biện pháp thích hợp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có chiến lược đào tạo nhân lực theo hướng đa dạng về chất lượng, đáp ứng yêu cầu ở nhiều công đoạn sản xuất từ thấp đến cao.

Thứ ba, từ bài học về sự kết hợp các chính sách tạo môi trường đầu tư với xúc tiến đầu tư của Trung Quốc thì việc xây dựng chiến lược đầu tư với quy hoạch thật cụ thể về ngành, vùng, lĩnh vực sẽ đem đến cho Việt Nam những cơ hội mới trong thu hút và sử dụng FDI. Chúng ta cần tạo điều kiện cho đầu tư nước ngoài tham gia nhiều hơn vào việc phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong đó đặc biệt coi trọng thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, nhất là công nghệ cao, công nghệ nguồn, xây dựng kết cấu hạ tầng. Ngoài ra thu hút FDI còn là để cải thiện sự phát triển không cân đối, khắc phục tình trạng vốn tập trung vào một số vùng, miền. Trong chính sách cơ cấu thu hút FDI cũng phải chú trọng đặc điểm về trình độ của người lao động Việt Nam để có định hướng đầu tư thích hợp, tạo việc làm, khai thác lợi thế so sánh về nguồn lao động giá rẻ, kết hợp phát triển các ngành nhiều lợi thế, có tính truyền thống bản địa với các ngành công nghệ cao để có thể sử dụng nhiều tầng công nghệ. Vì vậy Nhà nước cần tạo ra môi trường để các doanh nghiệp tự do lựa chọn công nghệ, khuyến khích tạo điều kiện nhập khẩu máy

móc hiện đại, lựa chọn mua bán công nghệ, đẩy mạnh công tác tư vấn và định hướng phát triển công nghệ cho các doanh nghiệp. Vốn đầu tư của Nhà nước nên tập trung để nâng cấp cơ sở hạ tầng tương thích cho sự thu hút FDI vào những ngành có hàm lượng công nghệ cao.

Thứ tư, nhằm chống đỡ những rủi ro phát sinh trong quá trình hội nhập, giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của FDI, chúng ta cần kết hợp chính sách kinh tế, chính sách thu hút FDI với các chính sách xã hội, bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc dân tộc... Thực tế hoạt động FDI ở Trung Quốc và Việt Nam giai đoạn trước đây đều góp phần gia tăng những bất ổn xã hội do trong quá trình triển khai chiến lược thu hút FDI cả hai nước đã không chú ý đến mặt trái của vấn đề và đang phải gánh chịu những hậu quả không mong muốn. Do vậy, chúng ta cần phải quán triệt và thực hiện tốt chủ trương "tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với công bằng và tiến bộ xã hội trong từng bước và trong cả quá trình phát triển".

Thứ năm, từ kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc phát huy tinh thần dân tộc của Hoa kiều và tư bản người Hoa thì Việt Nam cũng cần có những chính sách ưu đãi hơn nhằm mục đích sử dụng nguồn lực từ Việt kiều có hiệu quả. Trung Quốc đã rất thành công trong việc thu hút FDI từ Hoa kiều và có những biện pháp động viên tinh thần, vật chất để kêu gọi nhân tài từ cộng đồng Hoa kiều. Còn Việt Nam chúng ta thời gian qua việc thu hút và sử dụng FDI từ Việt kiều chưa tốt. Phần lớn lượng kiều hối về nước là để tiêu dùng cá nhân chứ không đầu tư vào các dự án. Nếu chúng ta khắc phục được tình trạng này thì hoạt động FDI sẽ có những nét tích cực hơn vì lượng kiều hối về nước ta khá lớn (năm 2005: 3,7 tỷ USD), GDP của kiều bào ta đạt khoảng 15 - 30 tỷ USD mỗi năm. Lực lượng Việt kiều cũng có tiềm năng về chất xám và năng lực chính trị. Hơn nữa cộng đồng người Việt ở nước ngoài lại chính là đầu mối thuận tiện nhất cho việc phát triển thị trường hàng hóa Việt Nam sang các nước khác, khu vực khác trên thế giới.

3. Kết luận và kiến nghị

- Giới lãnh đạo Trung Quốc đã xây dựng, điều chỉnh chính sách FDI một cách linh hoạt nên nó được đánh giá là hợp lý, đem lại hiệu quả cao, thể hiện ở hoạt động FDI tại Trung Quốc luôn mang lại nhiều tác động tích cực đối với nền kinh tế và mọi mặt của đời sống xã hội.

- Sự điều chỉnh chính sách thu hút FDI ở Trung Quốc sau khi gia nhập WTO một mặt góp phần thực hiện mục tiêu kinh tế xã hội, "xây dựng xã hội toàn diện khá giả" của Trung Quốc, mặt khác cũng đã thể hiện được quyết tâm và thiện chí của Trung Quốc trong thực hiện các cam kết với WTO, góp phần nâng thứ hạng của Trung Quốc trong nền kinh tế thế giới.

- Học tập kinh nghiệm của Trung Quốc để xây dựng, điều chỉnh chính sách thu hút FDI cho mình là việc làm rất cần thiết đối với Việt Nam. Đó cũng là cách để chúng ta khẳng định: đổi mới luôn gắn liền với mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế, tranh thủ cơ hội mà thời đại dành cho những nước đi sau thông qua các hoạt động kinh tế đối ngoại như thương mại quốc tế và đầu tư, tham gia vào cạnh tranh quốc tế với tư cách tích cực.

- Với tư cách thành viên của WTO, Việt Nam cần có những động thái tích cực nhằm tiếp tục cải thiện môi trường, thể chế đầu tư để có thể thu hút và sử dụng FDI ngày càng hiệu quả, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, thực hiện các cam kết với WTO./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Nguyễn Kim Bảo (chủ biên) (2004), Điều chỉnh một số chính sách kinh tế ở Trung Quốc giai đoạn 1992 - 2010, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Bản tin VCCI, tháng 3 năm 2006.
3. TS. Võ Đại Lộc (Chủ biên) (2004), Trung Quốc gia nhập WTO - thời cơ và thách thức, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới, các số 3 (119); 5 (121); 6 (122); 7 (123); 8 (124); 10 (126) của năm 2006.
5. Fung, K. C, H. Lizaka, and S.Tong (2002), Foreign Direct Investment in China.
6. Observer, No. 231, 232, May 2002.
7. Statistical Yearbook of the People's Republic of China, various years.
8. <http://www.Uschina.Org/members/documents/2006/02/politics-2006.html>
9. <http://www.Uschina.Org/members/documents/2006/02/politics-2006.html>.